

Số: 25 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: 37.199.500 đồng.

Trừ số chi thừa năm trước: 0 đồng.

Số còn lại chi kỳ này: 37.199.500 đồng.

Trong đó:

- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học: 37.199.500 đồng.

- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: 0 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCCB, LT(10).





**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số **419** /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	18.0	65,000	1,170,000		1,170,000	
2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14.4	65,000	936,000		936,000	
3	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	7.2	65,000	468,000		468,000	
4	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.6	65,000	234,000		234,000	
5	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	70.2	65,000	4,563,000		4,563,000	
6	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	66.0	65,000	4,290,000		4,290,000	
7	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	65.1	65,000	4,231,500		4,231,500	
8	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	150.8	65,000	9,802,000		9,802,000	
9	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
10	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	128.3	65,000	8,339,500		8,339,500	
Tổng cộng						572.3		37,199,500	-	37,199,500	

Tổng số tiền thanh toán : **37,199,500 đồng**

Bằng chữ: **Ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng./.**



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 419 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	18.0	65,000	1,170,000	CN04813	GT	Thực tập giáo trình CN 1	
2	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10.8	65,000	702,000	CN03813	GT	Thực tập g.trình chăn nuôi 1	
3	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	3.6	65,000	234,000	CN03814	GT	Thực tập g.trình chăn nuôi 2	
4	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.6	65,000	234,000	CN03815	GT	Thực tập giáo trình sx thức ăn	
5	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.6	65,000	234,000	CN04806	GT	Rèn nghề sản xuất thức ăn	
6	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.6	65,000	234,000	CN04806	GT	Rèn nghề sản xuất thức ăn	
7	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	67.5	65,000	4,387,500	QL03039	LT	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	
8	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	0.8	65,000	52,000	QL03039	GK	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	
9	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	1.9	65,000	123,500	QL03039	CB	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	
10	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
11	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
12	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
13	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	2.6	65,000	169,000	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
14	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	6.4	65,000	416,000	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
15	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
16	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
17	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
18	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	2.3	65,000	149,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
19	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	5.8	65,000	377,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
20	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02602	LT	Lý thuyết mạch điện 1	
21	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.0	65,000	2,925,000	CD02605	LT	Lý thuyết trường điện từ	
22	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
23	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	22.5	65,000	1,462,500	CD02602	TH	Lý thuyết mạch điện 1	
24	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.1	65,000	136,500	CD02602	GK	Lý thuyết mạch điện 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
25	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.4	65,000	156,000	CD02605	GK	Lý thuyết trường điện từ	
26	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	5.3	65,000	344,500	CD02602	CB	Lý thuyết mạch điện 1	
27	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	6.0	65,000	390,000	CD02605	CB	Lý thuyết trường điện từ	
28	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN03016	LT	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
29	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1.1	65,000	71,500	SN03016	GK	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
30	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2.6	65,000	169,000	SN03016	CB	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
31	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
32	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	67.5	65,000	4,387,500	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
33	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2.3	65,000	149,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
34	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2.3	65,000	149,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
35	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	5.6	65,000	364,000	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
36	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	5.6	65,000	364,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
					Tổng cộng	572.30		37,199,500				

Tổng số tiền thanh toán : 37,199,500 đồng

Bằng chữ: : Ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng./.

